

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

## CTCP Thủy Điện A Vương (UPCOM)

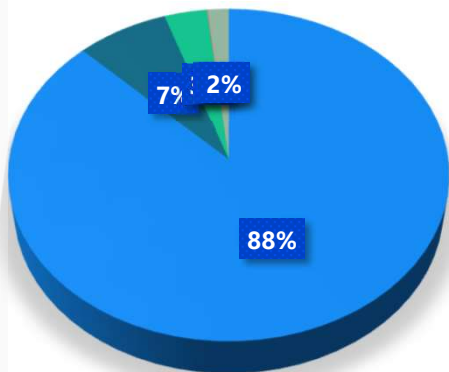
Ngành: Điện

|              |                   |         |         |
|--------------|-------------------|---------|---------|
| <b>Giá</b>   | <b>50,200 VNĐ</b> |         |         |
| (27/11/2023) |                   |         |         |
| Thay đổi     | 1 tháng           | 3 tháng | 6 tháng |
|              | 1.2%              | 7.7%    | 24.3%   |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM           |
| Khoảng giá 52 tuần    | 32,684 - 68,339 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 3,768           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 75,052,052      |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,200           |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.00%           |
| Beta                  | 0.13            |

### Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty Phát điện 2 - CTCP
- Đặng Thanh Bình (Thành viên HĐQT)
- CTCP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi
- Nguyễn Trâm
- Khác



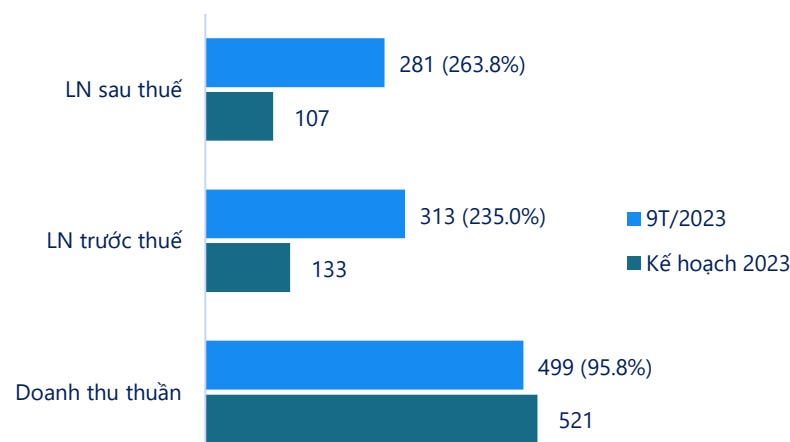
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

### DT thuần

Q3 2023

**118.7**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 13.1 | -9.9%  
Cùng kỳ: ↘ 179.7 | -60.2%

### DT thuần

Lũy kế 9T/2023

**499.1**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 245.0 | -32.9%

### LN thuần

Q3 2023

**51.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36.7 | -41.5%  
Cùng kỳ: ↘ 151.6 | -74.5%

### LN thuần

Lũy kế 9T/2023

**312.8**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 195.2 | -38.4%

### LNTT

Q3 2023

**52.0**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 36.7 | -41.5%  
Cùng kỳ: ↘ 148.9 | -74.1%

### LNTT

Lũy kế 9T/2023

**313.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 192.4 | -38.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

| KẾT QUẢ KINH DOANH            | Q3 2023      | Q3 2022      | Thay đổi      | 9T/2023      | 9T/2022      | Thay đổi      |
|-------------------------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>        | <b>118.7</b> | <b>298.5</b> | <b>-60.2%</b> | <b>499.1</b> | <b>744.1</b> | <b>-32.9%</b> |
| Giá vốn hàng bán              | 64.2         | 80.5         | -20.3%        | 188.6        | 213.7        | -11.7%        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>          | <b>54.5</b>  | <b>217.9</b> | <b>-75.0%</b> | <b>310.5</b> | <b>530.5</b> | <b>-41.5%</b> |
| Doanh thu HĐTC                | 9.6          | 0.6          | 1599.7%       | 34.6         | 6.4          | 440.1%        |
| Chi phí tài chính             | -            | 1.0          | -100.0%       | -            | 3.0          | -100.0%       |
| Chi phí lãi vay               | -            | 1.0          | -100.0%       | -            | 3.0          | -100.0%       |
| Chi phí bán hàng              | -            | -            | -             | -            | -            | -             |
| Chi phí QLDN                  | 12.3         | 12.7         | -3.6%         | 32.3         | 25.8         | 25.3%         |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>       | <b>51.9</b>  | <b>203.5</b> | <b>-74.5%</b> | <b>312.8</b> | <b>508.0</b> | <b>-38.4%</b> |
| LN khác                       | 0.1          | 2.7          | 103.8%        | 0.3          | 2.5          | 113.8%        |
| <b>LN trước thuế</b>          | <b>52.0</b>  | <b>200.8</b> | <b>-74.1%</b> | <b>313.2</b> | <b>505.6</b> | <b>-38.0%</b> |
| Thuế TNDN                     | 3.2          | 20.6         | -84.3%        | 31.9         | 51.9         | -38.5%        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>     | <b>48.7</b>  | <b>180.3</b> | <b>-73.0%</b> | <b>281.3</b> | <b>453.7</b> | <b>-38.0%</b> |
| <b>LNST của CĐ công ty mẹ</b> | <b>48.7</b>  | <b>180.3</b> | <b>-73.0%</b> | <b>281.3</b> | <b>453.7</b> | <b>-38.0%</b> |

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

| Lưu chuyển tiền tệ      | Q2 2022 | Q3 2022 | Q4 2022 | Q1 2023 | Q2 2023 | Q3 2023 |
|-------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 175.7   | 191.4   | 52.8    | 194.6   | 213.5   | 128.2   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -       | 157.4   | 64.1    | 109.2   | 18.6    | 209.3   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -       | -       | -       | 0.1     | 74.9    | 197.4   |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 18.4    | 36.8    | 11.3    | 85.3    | 119.9   | 116.3   |

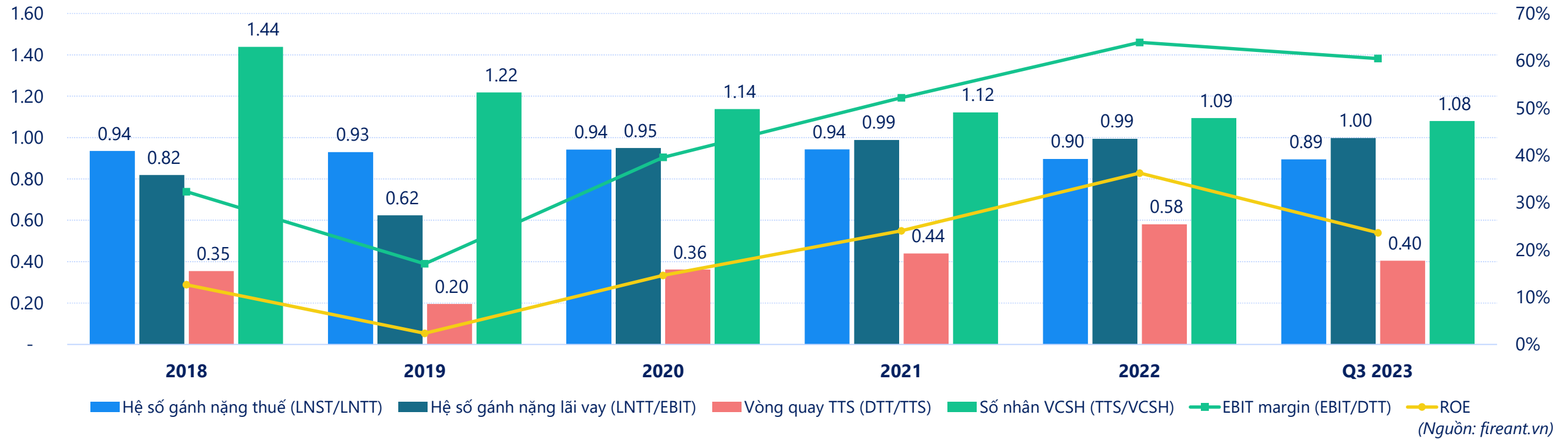
(Nguồn: fireant.vn)

| TÀI SẢN - NGUỒN VỐN          | Tại ngày 30/9/2023 | Tại ngày 31/12/2022 | Thay đổi      | % / TTS       |
|------------------------------|--------------------|---------------------|---------------|---------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>      | <b>705.5</b>       | <b>795.6</b>        | <b>-11.3%</b> | <b>41.1%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền     | 4.1                | 85.8                | -95.2%        | 0.2%          |
| Các khoản đầu tư TC ngắn hạn | 297.0              | 502.0               | -40.8%        | 17.3%         |
| Các khoản phải thu ngắn hạn  | 389.0              | 193.4               | 101.2%        | 22.7%         |
| Hàng tồn kho                 | 14.3               | 14.2                | 0.6%          | 0.8%          |
| Tài sản ngắn hạn khác        | 1.2                | 0.2                 | 486.6%        | 0.1%          |
| <b>Tài sản dài hạn</b>       | <b>1,011.9</b>     | <b>1,059.5</b>      | <b>-4.5%</b>  | <b>58.9%</b>  |
| Các khoản phải thu dài hạn   | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| Tài sản cố định              | 902.4              | 964.5               | -6.4%         | 52.5%         |
| Bất động sản đầu tư          | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| Tài sản dở dang dài hạn      | 17.9               | 3.2                 | 454.1%        | 1.0%          |
| Đầu tư tài chính dài hạn     | 79.8               | 79.8                | 0.0%          | 4.6%          |
| Tài sản dài hạn khác         | 11.7               | 12.0                | -2.8%         | 0.7%          |
| <b>Tổng cộng tài sản</b>     | <b>1,717.4</b>     | <b>1,855.1</b>      | <b>-7.4%</b>  | <b>100.0%</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>           | <b>112.1</b>       | <b>133.7</b>        | <b>-16.1%</b> | <b>6.5%</b>   |
| Nợ ngắn hạn                  | 112.1              | 133.7               | -16.1%        | 6.5%          |
| Nợ vay ngắn hạn              | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| Nợ dài hạn                   | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| Nợ vay dài hạn               | -                  | -                   | -             | 0.0%          |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>  | <b>1,605.3</b>     | <b>1,721.4</b>      | <b>-6.7%</b>  | <b>93.5%</b>  |
| Vốn chủ sở hữu               | 1,605.3            | 1,721.4             | -6.7%         | 93.5%         |

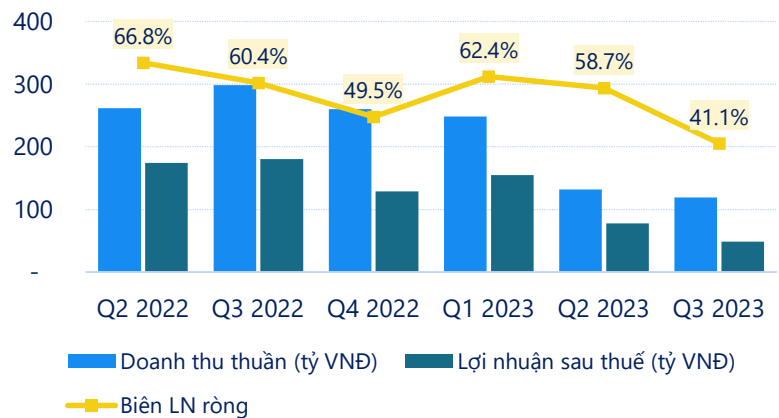
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

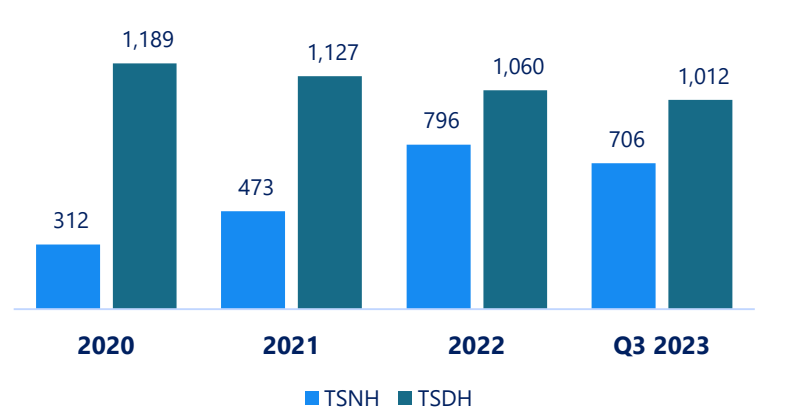
## Phân tích Dupont



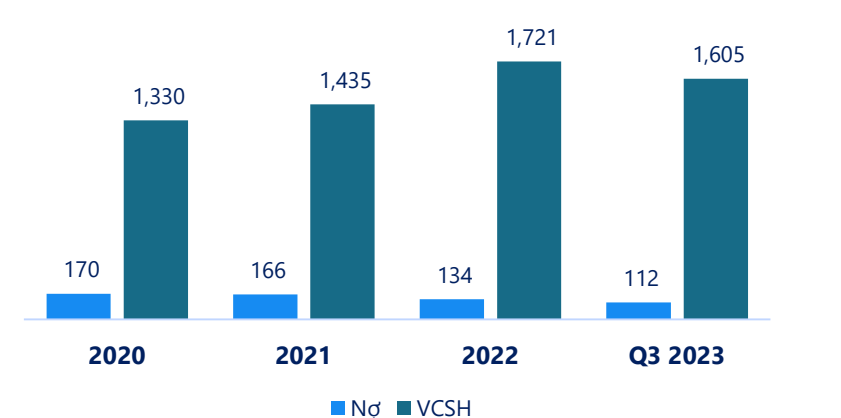
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

## Chỉ số tài chính

| Tỷ suất sinh lợi    | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | 2022  | Q3 2023 |
|---------------------|-------|-------|-------|-------|-------|---------|
| Biên LN thuần (TTM) | 26.4% | 10.8% | 37.4% | 51.6% | 63.7% | 60.3%   |
| Biên LNST (TTM)     | 24.7% | 9.9%  | 35.4% | 48.7% | 56.9% | 54.0%   |
| Biên LN EBIT (TTM)  | 32.3% | 17.1% | 39.6% | 52.2% | 63.9% | 60.5%   |
| ROE (TTM)           | 12.6% | 2.4%  | 14.6% | 24.0% | 36.2% | 23.6%   |
| ROA (TTM)           | 8.8%  | 1.9%  | 12.8% | 21.4% | 33.1% | 21.9%   |

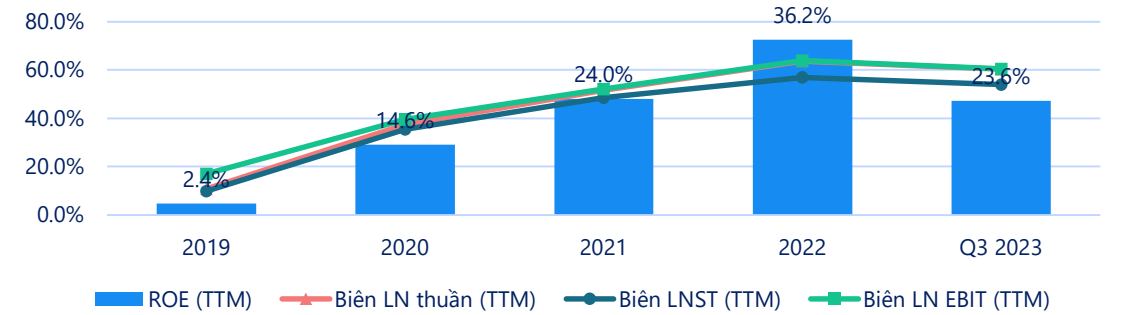
| Hiệu quả hoạt động   | 2018    | 2019    | 2020    | 2021  | 2022  | Q3 2023 |
|----------------------|---------|---------|---------|-------|-------|---------|
| Số ngày phải thu     | 40.3    | 42.2    | 91.7    | 106.7 | 64.1  | 171.2   |
| Số ngày nắm giữ HTK  | 7.0     | 15.3    | 18.4    | 19.0  | 14.0  | 15.2    |
| Số ngày phải trả NCC | 13.4    | 19.4    | 10.7    | 20.1  | 20.7  | 9.1     |
| Vòng quay TSCĐ       | 0.5     | 0.3     | 0.5     | 0.6   | 1.0   | 0.8     |
| Vòng quay TTS        | 1,030.0 | 1,869.1 | 1,008.7 | 829.7 | 628.2 | 901.3   |

| Thanh khoản           | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | 2022  | Q3 2023 |
|-----------------------|------|------|------|------|-------|---------|
| Khả năng TT hiện hành | 1.1  | 0.8  | 1.8  | 2.9  | 6.0   | 6.3     |
| Khả năng TT nhanh     | 1.1  | 0.8  | 1.7  | 2.8  | 5.8   | 6.2     |
| Khả năng TT tiền mặt  | 0.6  | 0.6  | 0.1  | 0.3  | 0.6   | 0.0     |
| Khả năng TT lãi vay   | 5.5  | 2.7  | 19.9 | 87.4 | 166.5 | 556.4   |

| Nhóm chỉ số định giá   | 2018   | 2019   | 2020   | 2021   | 2022   | Q3 2023 |
|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|---------|
| EPS                    | 2,159  | 399    | 2,484  | 4,422  | 7,618  | 5,461   |
| Giá trị sổ sách (BVPS) | 16,472 | 15,240 | 16,628 | 18,020 | 21,787 | 20,261  |
| P/E                    | 14.1   | 66.0   | 10.7   | 7.7    | 5.1    | 10.1    |
| P/B                    | 1.9    | 1.7    | 1.6    | 1.9    | 1.8    | 2.7     |
| P/S                    | 3.5    | 6.5    | 3.8    | 3.7    | 2.9    | 5.4     |

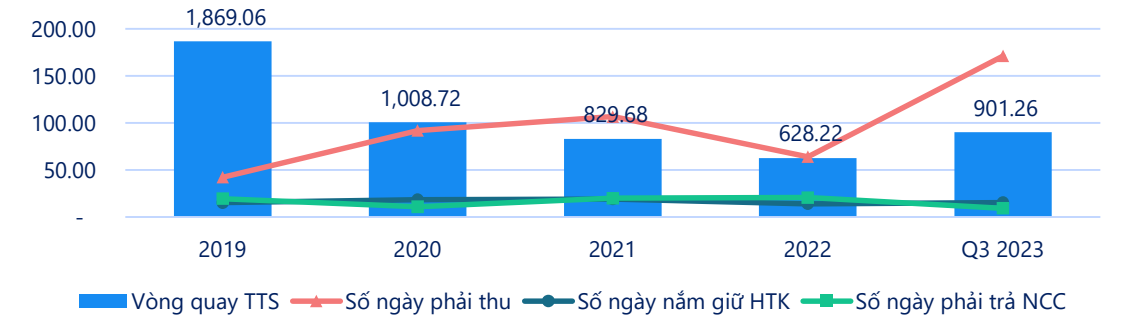
(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



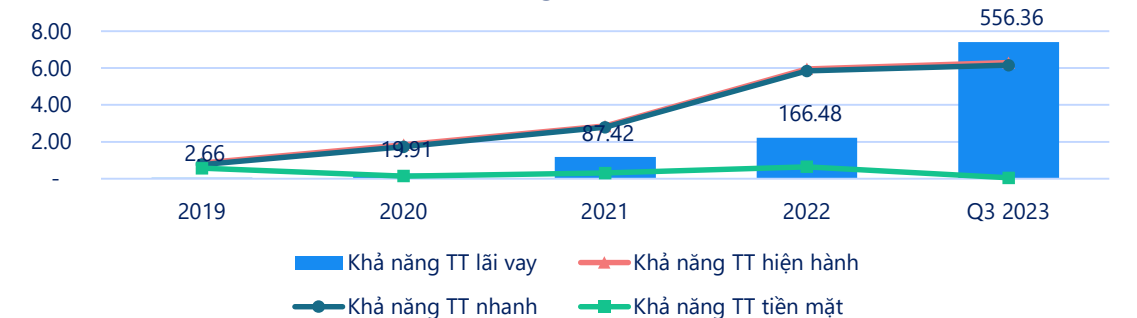
(Nguồn: fireant.vn)

## Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

## Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

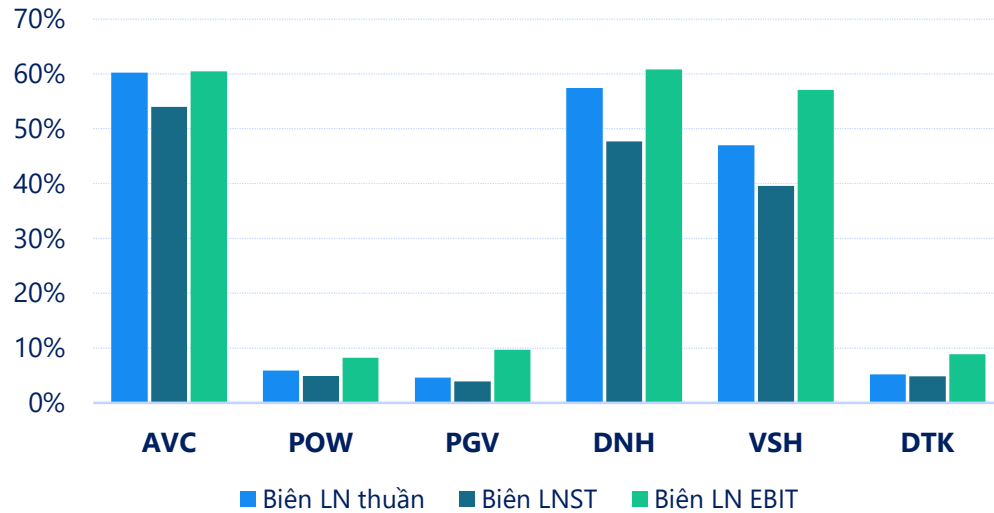
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - AVC

Đơn vị: tỷ VNĐ

|            | DTT<br>9T/2023 | Thay<br>đổi YoY | LNST<br>9T/2023 | Thay đổi<br>YoY | Biên LNST<br>9T/2023 | Biên LNST<br>9T/2022 |
|------------|----------------|-----------------|-----------------|-----------------|----------------------|----------------------|
| <b>AVC</b> | 499.1          | -32.9%          | 281.3           | -38.0%          | 56.4%                | 61.0%                |
| <b>POW</b> | 21,533.2       | 4.7%            | 883.6           | -44.5%          | 4.1%                 | 7.7%                 |
| <b>PGV</b> | 35,936.9       | 2.9%            | 1,263.6         | -27.2%          | 3.5%                 | 5.0%                 |
| <b>DNH</b> | 1,847          | -18.0%          | 962             | -29.1%          | 52.1%                | 60.2%                |
| <b>VSH</b> | 1,932          | -9.0%           | 764             | -13.3%          | 39.6%                | 41.5%                |
| <b>DTK</b> | 8,356          | 1.1%            | 420             | -39.6%          | 5.0%                 | 8.4%                 |

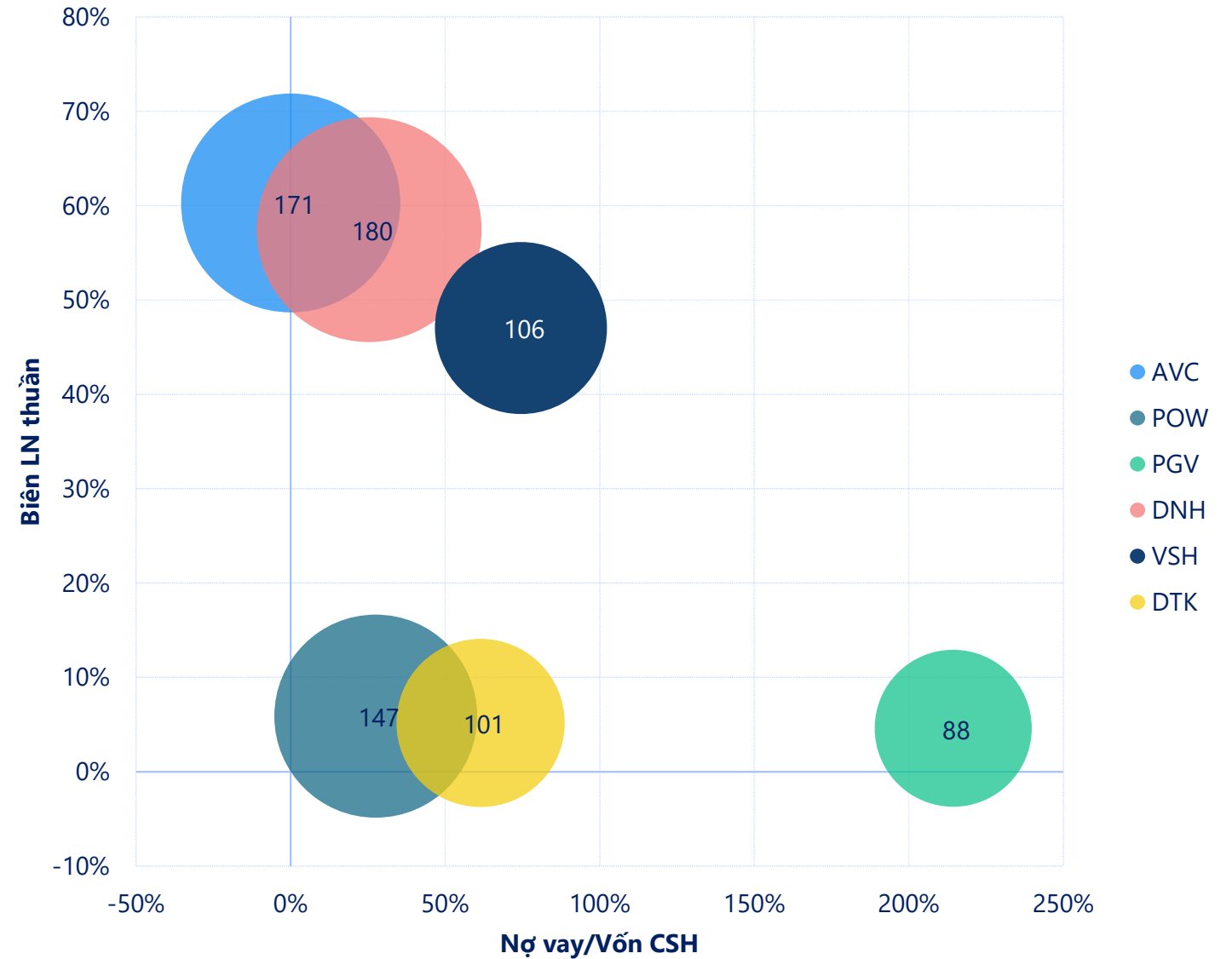
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)